

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 01 - 2025.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Thạch;

Ông Lê Hoàng Điệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T; Cư trú tại: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Bùi Thanh T1; Cư trú tại: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Thanh T1 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 91 ngày 03/5/2017. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nên vợ chồng không còn chung sống với nhau cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 (Một) người con

chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018, hiện nay đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị Huyền T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huyền T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Bùi Thanh T1.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Huyền T yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 11 năm 2024 bị đơn anh Bùi Thanh T1 trình bày:

Anh T1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chị T. Về quan hệ hôn nhân chị T yêu cầu ly hôn thì anh T1 đồng ý ly hôn; Về con chung chị T yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con thì anh T1 thống nhất không có ý kiến. Về tài sản chung và nợ chung anh T1 thống nhất với chị T là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị T và anh T1 chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nên anh chị không còn chung sống cho đến nay; Về con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018, con đang sống chung với chị T, tiếp tục giao con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Bùi Thanh T1 đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Bùi Thanh T1 vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Bùi Thanh T1.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Thanh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 91, ngày 03 tháng 5 năm 2017. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T1.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị T và anh T1 chung sống với nhau có 01 (Một) người con chung. Tuy nhiên, chị T và anh T1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Tòa án triệu tập chị T và anh T1 để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T1 không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, nhưng tại biên bản lấy lời khai anh T1 trình bày: Chị T xin ly hôn thì anh T1 đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T1 có 01 (Một) người con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018, hiện tại đang sống chung với chị T. Xét thấy, cháu Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018, từ khi sinh ra sống chung với chị T, chị T chăm sóc nuôi dưỡng, nên về mặt tình cảm thì cháu T2 gắn bó và yêu mến chị T nhiều hơn anh T1, hơn nữa cháu T2 là giới nữ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, điều kiện chăm sóc của chị T thuận lợi hơn anh T1, anh T1 cũng đồng ý giao con cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, nhằm ổn định cuộc sống cho cháu T2 phát triển về mặt vật chất cũng như tinh thần. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử Quyết định tiếp tục giao con chung Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 (Mười tám) tuổi.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở...”* anh T1 không trực tiếp nuôi con nên anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Lẽ ra, anh T1 là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị T có khả năng nuôi con không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định là không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 2, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Thanh T1.

2. *Về con chung*: Tiếp tục giao con chung tên Bùi Ngọc Song T2, sinh ngày 11 tháng 3 năm 2018 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 (Mười tám) tuổi.

- Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006541 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh